

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12, quý III, quý IV và năm 2025 (khu vực thuộc tỉnh Kiên Giang trước sáp nhập)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Báo cáo số 182/ACCI/BC-TH ngày 23/12/2025 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12, quý III, quý IV và năm 2025.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đầu tư xây dựng ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 quý III, quý IV và năm 2025 (khu vực thuộc tỉnh Kiên Giang trước sáp nhập).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12, quý III, quý IV và năm 2025 (khu vực thuộc tỉnh Kiên Giang trước sáp nhập) kèm theo Quyết định này, trong đó mỗi đơn vị công bố (tháng, quý, năm) gồm 04 bảng:

- Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng của công trình.
- Bảng số 3: Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 2. Sở Xây dựng thực hiện công bố theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh An Giang;
- Giám đốc Sở ;
- Các PGĐ Sở ;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Lưu: VT, QLĐTXD, htplong

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Cường

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG (KHU VỰC THUỘC TỈNH KIÊN GIANG TRƯỚC SÁP NHẬP)
(THÁNG 7, 8, 9, 10, 11, 12, QUÝ III, QUÝ IV VÀ NĂM 2025)
(Ban hành kèm theo Quyết định số ... /QĐ-SXD ngày /12/2025)

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Căn cứ biên soạn chỉ số giá xây dựng:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố lần 2 đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá

ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Văn bản số 1684/SXD-QLĐTXD ngày 26/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang v/v hướng dẫn sử dụng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy thi công và đơn giá vận chuyển trong giai đoạn chờ UBND tỉnh ban hành đơn giá mới trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Báo cáo số 182/ACCI/BC-TH ngày 23/12/2025 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 và Quý III, quý IV và năm 2025

- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang từ tháng 07 đến tháng 12 năm 2025;

- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 07, 08, 09, 10, 11, 12, Quý III, IV và cả năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình

quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập). Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) tính cho tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo định tại Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

**II. SỐ LIỆU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9, 10, 11 VÀ QUÝ III
NĂM 2025 KHU VỰC TỈNH KIÊN GIANG (TRƯỚC SÁP NHẬP)**

STT	TÊN PHỤ LỤC	NỘI DUNG PHỤ LỤC
1	Phụ lục 1. Chỉ số giá xây dựng tháng 07 năm 2025	Bảng 1. Chỉ số giá xây dựng công trình; Bảng 2. Chỉ số giá phần xây dựng; Bảng 3. Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình; Bảng 4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.
2	Phụ lục 2. Chỉ số giá xây dựng tháng 08 năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
3	Phụ lục 3. Chỉ số giá xây dựng tháng 09 năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
4	Phụ lục 4. Chỉ số giá xây dựng quý III năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
5	Phụ lục 5. Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
6	Phụ lục 6. Chỉ số giá xây dựng tháng 11 năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
7	Phụ lục 7. Chỉ số giá xây dựng tháng 12 năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
8	Phụ lục 8. Chỉ số giá xây dựng quý IV năm 2025	Tương tự Phụ lục 1
9	Phụ lục 9. Chỉ số giá xây dựng năm 2025	Tương tự Phụ lục 1

PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025**Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 07 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,35
2	Công trình văn hóa	121,54
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,85
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,55
II	Công trình Công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	130,40
2	Trạm biến áp	122,17
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,49
2	Đường bê tông nhựa	133,07
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,51
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,98
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,82
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	124,08
2	Công trình mạng thoát nước	126,76

Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 07 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	121,63
2	Công trình văn hóa	123,81
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,54
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,57
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	135,52
2	Trạm biến áp	131,95
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	142,15
2	Đường bê tông nhựa	135,15
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,48
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	127,32
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,81
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,24
2	Công trình mạng thoát nước	128,32

**Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 07 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,15	125,21	120,60
2	Công trình văn hóa	123,67	125,25	118,32
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,81	125,22	121,13
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,48	125,16	118,99
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,59	124,96	123,59
2	Trạm biến áp	132,89	125,19	121,60
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	147,82	125,27	121,55
2	Đường bê tông nhựa	137,50	125,42	121,59
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,99	125,37	125,03
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	128,67	125,21	122,46
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,80	125,21	123,61
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,08	127,54	125,91
2	Công trình mạng thoát nước	129,82	125,58	119,98

**Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 07 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	189,70
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,88
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	128,14
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,61
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 2: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

**Bảng 2.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 08 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,05
2	Công trình văn hóa	121,35
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,56
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,42
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	130,33
2	Trạm biến áp	122,37
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,21
2	Đường bê tông nhựa	132,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,16
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,71
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	123,61
2	Công trình mạng thoát nước	126,48

**Bảng 2.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 08 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	121,19
2	Công trình văn hóa	123,43
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,14
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,26
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	135,28
2	Trạm biến áp	131,80
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,78
2	Đường bê tông nhựa	134,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,07
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,97
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,44
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	124,67
2	Công trình mạng thoát nước	127,94

**Bảng 2.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 08 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,07	123,89	120,27
2	Công trình văn hóa	123,60	123,91	117,98
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,74	123,90	120,82
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,43	123,85	118,71
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,58	123,56	122,77
2	Trạm biến áp	132,88	123,81	121,14
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	147,77	123,91	120,61
2	Đường bê tông nhựa	137,44	124,05	121,01
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,86	124,02	124,73
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	128,59	123,88	121,99
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,71	123,88	122,86
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,06	125,84	125,17
2	Công trình mạng thoát nước	129,78	124,20	119,31

**Bảng 2.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 08 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	189,70
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,65
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	126,48
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 3: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2025

**Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 09 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,62
2	Công trình văn hóa	120,26
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,17
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,45
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,44
2	Trạm biến áp	122,17
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,94
2	Đường bê tông nhựa	132,92
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,36
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,35
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,05
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,14
2	Công trình mạng thoát nước	125,51

**Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 09 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,47
2	Công trình văn hóa	122,00
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,53
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,07
2	Trạm biến áp	131,14
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,47
2	Đường bê tông nhựa	134,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,18
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,55
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,84
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,92
2	Công trình mạng thoát nước	126,84

**Bảng 3.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 09 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,50	117,02	120,40
2	Công trình văn hóa	123,96	116,97	118,12
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	117,02	120,94
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,57	117,02	118,82
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,61	116,22	123,10
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	121,32
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,40	116,80	120,99
2	Đường bê tông nhựa	138,39	116,95	121,25
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	124,86
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,83	117,01	122,20
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	123,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,26	117,02	125,47
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	119,58

**Bảng 3.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 09 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	123,17
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 4: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025

**Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,67
2	Công trình văn hóa	121,05
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,19
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,14
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	130,06
2	Trạm biến áp	122,23
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,21
2	Đường bê tông nhựa	132,96
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,01
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,68
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,94
2	Công trình mạng thoát nước	126,25

**Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,76
2	Công trình văn hóa	123,08
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,74
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,93
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,96
2	Trạm biến áp	131,63
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,80
2	Đường bê tông nhựa	134,99
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,91
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,95
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	123,94
2	Công trình mạng thoát nước	127,70

**Bảng 4.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,24	122,04	120,42
2	Công trình văn hóa	123,74	122,05	118,14
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,87	122,05	120,96
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,49	122,01	118,84
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,59	121,58	123,15
2	Trạm biến áp	132,91	121,89	121,35
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	148,33	121,99	121,05
2	Đường bê tông nhựa	137,77	122,14	121,28
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,23	122,13	124,87
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,03	122,03	122,22
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,99	122,01	123,21
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,13	123,47	125,51
2	Công trình mạng thoát nước	130,05	122,27	119,62

**Bảng 4.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	193,11
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,81
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	125,93
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 5: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025

**Bảng 5.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,59
2	Công trình văn hóa	120,22
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,14
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,41
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,40
2	Trạm biến áp	122,06
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,92
2	Đường bê tông nhựa	132,90
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,34
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,32
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,02
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,12
2	Công trình mạng thoát nước	125,49

**Bảng 5.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,47
2	Công trình văn hóa	121,99
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,53
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,07
2	Trạm biến áp	131,14
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,46
2	Đường bê tông nhựa	134,90
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,18
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,54
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,83
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,91
2	Công trình mạng thoát nước	126,83

**Bảng 5.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,50	117,02	120,36
2	Công trình văn hóa	123,96	116,97	118,08
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	117,02	120,90
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,57	117,02	118,78
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,61	116,22	122,99
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	121,27
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,40	116,80	120,86
2	Đường bê tông nhựa	138,39	116,95	121,17
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	124,81
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,83	117,01	122,11
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	123,07
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,26	117,02	125,37
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	119,50

**Bảng 5.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	123,17
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 6: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025

**Bảng 6.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,61
2	Công trình văn hóa	120,24
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,17
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,42
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,40
2	Trạm biến áp	122,06
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,02
2	Đường bê tông nhựa	132,98
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,39
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,44
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,16
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,16
2	Công trình mạng thoát nước	125,57

**Bảng 6.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,50
2	Công trình văn hóa	122,03
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,56
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,98
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,08
2	Trạm biến áp	131,15
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,58
2	Đường bê tông nhựa	135,00
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,23
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,67
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,99
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,97
2	Công trình mạng thoát nước	126,92

**Bảng 6.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,50	117,02	121,13
2	Công trình văn hóa	123,96	116,97	118,88
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	117,02	121,63
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,57	117,02	119,44
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,61	116,22	124,87
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	122,32
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,40	116,80	123,05
2	Đường bê tông nhựa	138,39	116,95	122,51
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	125,51
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,83	117,01	123,21
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	124,80
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,26	117,02	127,09
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	121,03

**Bảng 6.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	123,17
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 7: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,59
2	Công trình văn hóa	120,22
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,14
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,41
II	Công trình Công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,40
2	Trạm biến áp	122,06
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,91
2	Đường bê tông nhựa	132,90
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,34
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,31
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,01
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,11
2	Công trình mạng thoát nước	125,48

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,46
2	Công trình văn hóa	121,99
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,52
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,07
2	Trạm biến áp	131,13
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,46
2	Đường bê tông nhựa	134,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,17
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,53
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,82
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,91
2	Công trình mạng thoát nước	126,83

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,50	117,02	120,30
2	Công trình văn hóa	123,96	116,97	118,01
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	117,02	120,85
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,57	117,02	118,73
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,61	116,22	122,84
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	121,18
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,40	116,80	120,69
2	Đường bê tông nhựa	138,40	116,95	121,07
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	124,76
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,83	117,01	122,05
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	122,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,26	117,02	125,23
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	119,37

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	124,00
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 8: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025

**Bảng 8.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,59
2	Công trình văn hóa	120,23
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,15
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,41
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,40
2	Trạm biến áp	122,06
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,95
2	Đường bê tông nhựa	132,93
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,36
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,36
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,06
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,13
2	Công trình mạng thoát nước	125,51

**Bảng 8.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,48
2	Công trình văn hóa	122,00
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,53
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,97
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,07
2	Trạm biến áp	131,14
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,50
2	Đường bê tông nhựa	134,94
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,19
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,58
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,88
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,93
2	Công trình mạng thoát nước	126,86

**Bảng 8.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,50	117,02	120,59
2	Công trình văn hóa	123,96	116,97	118,32
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	117,02	121,13
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,57	117,02	118,99
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,61	116,22	123,57
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	121,59
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,40	116,80	121,54
2	Đường bê tông nhựa	138,39	116,95	121,58
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	125,03
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,83	117,01	122,46
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	123,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,26	117,02	125,90
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	119,97

**Bảng 8.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	112,38
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	123,45
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC 9: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CẢ NĂM 2025

**Bảng 9.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CẢ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,16
2	Công trình văn hóa	120,52
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,81
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,82
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,81
2	Trạm biến áp	121,58
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	137,06
2	Đường bê tông nhựa	131,51
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,88
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	124,12
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,50
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,72
2	Công trình mạng thoát nước	125,24

**Bảng 9.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
CẢ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,36
2	Công trình văn hóa	122,71
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,46
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,84
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,97
2	Trạm biến áp	131,53
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,54
2	Đường bê tông nhựa	133,50
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,78
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,34
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,41
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	123,81
2	Công trình mạng thoát nước	126,70

**Bảng 9.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CẢ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	119,53	122,37	120,05
2	Công trình văn hóa	123,14	122,38	117,78
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,37	122,38	120,60
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,30	122,34	118,46
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,55	121,93	122,55
2	Trạm biến áp	132,77	122,24	120,98
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	145,25	122,33	120,42
2	Đường bê tông nhựa	135,95	122,48	120,87
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,56	122,47	124,47
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,74	122,37	121,75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,70	122,35	122,63
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	123,76	123,89	124,91
2	Công trình mạng thoát nước	128,59	122,61	119,13

**Bảng 9.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CẢ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	88,92
2	Cát	166,20
3	Đá dăm	175,97
4	Gạch xây dựng	112,08
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,87
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	126,90
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90